

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **157/2021/DSPT**
Ngày: 22/4/2021

V/v tranh chấp: “HĐ vay tài sản và HĐ góp hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lê Thị Hồng Tâm**.
- *Các Thẩm phán:*

1. Bà **Nguyễn Thanh Nhân**.

2. Bà **Nguyễn Ái Đoan**.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Phạm Thanh Liêm**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Bà **Mai Thị Đào Quyên**, Kiểm sát viên.

Trong ngày **19** và **22** tháng **4** năm **2021**, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số 86/2021/TLPT-DS ngày 10/3/2021 về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài và Hợp đồng góp hội”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Toà án nhân dân thị xã GC, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 94/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Hứa Thị Minh T**, sinh năm: 1993 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 3, xã B, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện do ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Phan Thị U**, sinh năm 1964 theo Giấy ủy quyền số 001716 ngày 31/8/2020. Địa chỉ: Ấp V, xã BN, huyện GCD, tỉnh Tiền Giang. Địa chỉ liên lạc: Số X, khu phố 4, phường Y, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang. (có mặt).

* *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Ông Lê Văn T, sinh năm 1965 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã B, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn T: Luật sư **Nguyễn Trung Nn**, Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

* *Người làm chứng:* Ông Cao Văn X, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp 3, xã B, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang. (có mặt).

** Người kháng cáo: Bị đơn Lê Văn T.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

** Theo đơn khởi kiện ngày 30/9/2020 của nguyên đơn Hứa Thị Minh T và quá trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị U, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Khoảng 10/2018 ông T và bà N vay của bà T số tiền 320.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/ tháng, khi nào cần báo trước 01 tháng, có trả lãi nhưng không đầy đủ. Ngoài ra bà T có tham gia hội do bà N làm chủ thảo, cụ thể:

- Dây hội 1.000.000 đồng/tháng/phần, khai ngày 05/10/2018 gồm 25 phần, bà T tham gia 04 phần. Dây hội ghi tên Khanh (chồng bà T). Bà T đóng được 18 kỳ với số tiền 50.400.000 đồng (mỗi kỳ đóng 2.800.000 đồng/4 phần, tức 700.000 đồng/phần hội sống).

- Dây hội 1.000.000 đồng/tháng/phần, khai ngày 05/7/2018 gồm 25 phần, bà T tham gia 04 phần. Đóng hội được 08 kỳ là 22.400.000 đồng/4 phần (mỗi kỳ đóng 2.800.000 đồng/4 phần, tức 700.000 đồng/phần hội sống)

- Hội 500.000 đồng/tháng/phần, khai ngày 25/4/2018, gồm 25 phần, bà T tham gia 01 phần. Kỳ thứ 25 bà T hốt hội chót nhưng bà N không khai hội. Đóng được 24 kỳ là 8.400.000 đồng (350.000 đồng/phần hội sống).

Tổng số tiền hội bà T đã đóng là 81.200.000 đồng.

Khoảng tháng 5/2020 bà N bỏ đi mà không trả tiền vay, cũng không duy trì các dây hội làm các dây hội bị ngừng hoạt động. Bà T và ông T (chồng của bà N) có thỏa thuận kêu bà N về để giải quyết nợ, ông T có làm tờ cam kết và xác nhận nợ nhưng quá hạn vẫn không thực hiện.

Nay bà Hứa Thị Minh T chỉ yêu cầu bà Huỳnh Thị N, ông Lê Văn T trả vốn hội là 78.000.000 đồng và 320.000.000 đồng tiền vay; không yêu cầu tính lãi. Yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

** Theo bản tự khai ngày 20/10/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn T trình bày:*

Việc vợ ông bà Huỳnh Thị N làm thảo hội thì ông T không biết nên không đồng ý trả. Ông có ký tên vào giấy cam kết ngày 19/8/2020 do bà T cung cấp nhưng do bà T ép buộc nên miễn cưỡng ký tên, ông hoàn toàn không biết gì về nợ vay và nợ hội. Ông T không đồng ý trả nợ cho bà T và cũng không đồng ý với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 02/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã GC.

* Bị đơn bà Huỳnh Thị N đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án hợp lệ nhưng không nộp cho Tòa án Bản tự khai cũng như văn bản ghi ý kiến của mình, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa sơ thẩm.

Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã GC, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 112, khoản 12 Điều 114, Điều 127 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 24, Điều 25 Nghị định 19/2019/ NĐ-CP ngày 19/02/2019 về họ, hội, biểu, phường. Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hứa Thị Minh T.

Bà Huỳnh Thị N và ông Lê Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Hứa Thị Minh T số tiền 398.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi tám triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Ông Lê Văn T và bà Huỳnh Thị N nộp 19.900.000 đồng (Mười chín triệu chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Hứa Thị Minh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.950.000 đồng (Chín triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 43965 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã GC.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 02/10/2020.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

* Ngày 25 tháng 01 năm 2021, bị đơn Lê Văn T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hứa Thị Minh T, sửa bản án sơ thẩm, cụ thể ông T và bà N không có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền vay, nợ hui là 398.000.000 đồng vì ông T không tham gia chơi hui, không nhận tiền vay từ bà T, việc ông ký các tờ cam kết trả nợ là do bị ép buộc, bà N bỏ địa phương đi nên không thể đối chiếu số tiền nợ của bà T là có thật hay không.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Lê Văn T phân tích cho rằng: bà Huỳnh Thị N là chủ hui, ông Lê Văn T không tham gia điều hành giao dịch hui; việc nguyên đơn Hứa Thị Minh T cho vay số tiền 320.000.000 đồng nhưng không có biên nhận nợ là không hợp lý vì đây là số tiền rất lớn; có thể giữa bà Hứa Thị Minh T và bị đơn có xác lập hợp đồng vay tài sản nhưng quá trình tố tụng, bà N không có mặt, nên không có xác định được số tiền vay thực tế là bao nhiêu. Bà Hứa Thị Minh T, bà Cao Thị L và bà Lại Thị V không trực tiếp ép buộc ông Lê Văn T ký các giấy cam kết trả nợ, nhưng ông Cao Văn X là người có quan hệ bà con với 03 người này, nên có căn cứ xác định ông Xuyên ép buộc ông T ký các giấy cam kết trả nợ, việc ông T ký các biên nhận nợ là không tự nguyện có sự miễn cưỡng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

- Về tố tụng, trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện theo đúng quy định pháp luật và không có kiến nghị gì.

- Về nội dung: Ông Lê Văn T kháng cáo cho rằng ông bị ép buộc ký các tờ cam kết trả nợ, nhưng không chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn Lê Văn T thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Huỳnh Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Hứa Thị Minh T trình bày: Tờ cam kết trả nợ đề ngày 03/7/2019 (bút lục 19) được lập vào ngày 03/7/2020, không phải năm 2019, nội dung thể hiện “*số tiền vay là 320.000.000 đồng; 02 tháng tiền lãi của tháng 4 trước 12.800.000 đồng; tiền lãi tháng 4 sau 12.800.000 đồng và tiền hụi là 119.500.000 đồng; tổng số tiền là 465.100.000 đồng*”. Bà T trình bày: số tiền lãi 25.600.000 đồng gồm tiền lãi 02 tháng của khoản vay 320.000.000 đồng với mức lãi suất 3%/tháng; còn 6.400.000 đồng là tiền vốn của dây hụi mà giữa bà và bà N thỏa thuận trả vốn; không phải các dây hụi bà đang khởi kiện; số tiền hụi 119.500.000 đồng là bao gồm tiền lãi hụi. Đối với Tờ cam kết trả nợ ngày 19/8/2020 (bút lục 20) có nội dung “*tiền hụi 78.000.000 đồng; tiền vay 320.000.000 đồng; tổng cộng là 398.000.000 đồng*”, bà T giải thích có sự chênh lệch tiền hụi từ 119.500.000 đồng xuống còn 78.000.000 đồng là do bà chỉ yêu cầu trả vốn hụi; không lấy tiền lãi của 02 tháng của khoản tiền vay 320.000.000 đồng, nên số tiền còn lại là 398.000.000 đồng. Đồng thời, bà Hứa Thị Minh T cũng xác định đối với khoản vay 320.000.000 đồng, phía bị đơn đã trả cho bà được 14 tháng tiền lãi từ tháng 10/2018 đến tháng 12/2019 với mức lãi suất 3%/tháng. Bà không yêu cầu tính lãi từ tháng 12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[3] Bị đơn Lê Văn T cũng thừa nhận Tờ cam kết trả nợ ghi ngày 03/7/2019 được lập năm 2020; ông thừa nhận chữ ký tên, chữ viết họ tên trong 02 tờ cam kết trả nợ là của ông, nhưng cho rằng ông bị ép buộc, không tự nguyện ký; việc chơi hụi và vay tiền của bà N ông không biết, nên không đồng ý trả nợ, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Văn T, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1] Tại phiên tòa, bị đơn Lê Văn T cho rằng ông bị ép buộc ký các tờ cam kết trả nợ, cụ thể: Tờ cam kết trả nợ ngày 03/7/2019 ông cho rằng do bà T kêu xã hội đen vào nhà ông và ép buộc ông ký vào thứ 6 khoảng 19 giờ. Đối với Tờ cam kết trả nợ ngày 19/8/2020 là ông bị ông Cao Văn X, bà Hứa Thị Minh T, bà Lại Thị V và bà Cao Thị L khống chế, ép buộc ông dẫn đi tìm bà Huỳnh Thị N, tại nhà nghỉ KT (Long An) thì ông Cao Văn X dùng dao đe dọa, ép buộc ông ký tên.

Tại tờ tường trình ngày 15/01/2021 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Cao Văn X xác định sau khi Tòa án nhân dân thị xã GC hòa giải thì ông và bà Hứa Thị Minh T, bà Cao Thị L, bà Lại Thị V đã khống chế ông T cùng đi tìm bà Huỳnh Thị N; tại nhà nghỉ KT ông đã dùng dao hăm dọa khống chế ông T, ông có lấy 01 con dao bấm ra hăm dọa đâm ông T, nên ông T mới ký tên vào các tờ cam kết trả nợ cho bà T, bà Luận và bà Vĩnh.

Xét, ông Lê Văn T thừa nhận chữ ký tên và chữ viết họ tên trong 02 tờ cam kết ngày 03/7/2019 và ngày 19/8/2020 là của ông. Tại phiên tòa, ông Lê Văn T trình bày sau khi hòa giải tại Tòa án nhân dân thị xã GC cùng các nguyên đơn Hứa Thị Minh T, bà Cao

Thị L, bà Lại Thị V và ông Cao Văn X đi tìm bà Huỳnh Thị N, ông trực điều khiển xe máy chạy từ thị xã GC lên Long An, không ai ngồi phía sau; ông T cũng trình bày tại nhà nghỉ KT ông Xuyên chỉ để dao trên bàn, không sử dụng dao vào việc ép buộc ông ký tên. Như vậy, hai lần ông Lê Văn T cho rằng bị các nguyên đơn ép buộc, khống chế, hăm dọa buộc ông ký tên vào 02 tờ cam kết trả nợ nhưng ông không chứng cứ chứng minh. Mặc khác, sau khi sự việc xảy ra, ông T không trình báo chính quyền địa phương tại Long An và không báo chính quyền địa phương nơi cư trú. Ông T cho rằng lý do ông không báo chính quyền địa phương là do ông Xuyên hăm dọa bắt cóc con ông, yêu cầu ông phải trình diện ông Xuyên một tuần một lần. Lời trình bày của bị đơn Lê Văn T, ông Cao Văn X cho rằng ông T bị ép buộc, khống chế để ông T ký vào các tờ cam kết trả nợ, là không có cơ sở.

[4.2] Ông Lê Văn T cho rằng ông không tham gia giao dịch hui, việc bà Huỳnh Thị N vay tiền của nguyên đơn ông không biết và ông không nhận tiền vay, nên ông không đồng ý trả nợ cùng bà N; bà Huỳnh Thị N bỏ nhà đi đâu ông không biết, không có liên lạc, nhưng ông cũng thừa nhận tháng 8/2020 bà N có về địa phương để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho con của ông.

Xét, ông Lê Văn T và bà Huỳnh Thị N là vợ chồng và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn T cũng thừa nhận có biết bà Huỳnh Thị N là chủ hui, ông có nhận tiền hui do hui viên đóng và thừa nhận trong gia đình, bà N là người quản lý tài chính và chi tiêu trong gia đình, nên án sơ thẩm buộc ông T liên đới cùng bà Huỳnh Thị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, là có căn cứ phù hợp Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Bị đơn Huỳnh Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng không có mặt trong suốt quá trình tố tụng, không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Bên cạnh đó, bà N là chủ hui nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ của chủ hộ được quy định tại Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường.

[6] Nguyên đơn Hứa Thị Minh T không yêu cầu Tòa án tính lãi từ tháng 12/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm đối với số tiền vay 320.000.000 đồng, nên án sơ thẩm không xem xét là có căn cứ. Tuy nhiên, số tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn với mức lãi suất 3%/tháng là trái quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử tính lại cho phù hợp quy định pháp luật. Cụ thể:

- Số tiền lãi bà T đã nhận là: $320.000.000 \text{ đồng} \times 3\%/\text{tháng} \times 14 \text{ tháng} = 134.400.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi theo quy định pháp luật là: $320.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 14 \text{ tháng} = 74.368.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi chênh lệch là 60.032.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử khấu trừ số tiền 60.032.000 đồng vào số tiền vốn 320.000.000 đồng, nên bị đơn chỉ trả cho nguyên đơn số tiền vốn còn lại là 259.968.000 đồng. Tổng cộng, bị đơn Huỳnh Thị N, Lê Văn T phải trả cho nguyên đơn số tiền vay và nợ hui là 337.968.000 đồng.

[7] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ một phần.

[8] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Tiền Giang, là có căn cứ một phần.

[9] Về án phí: Ông Lê Văn T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Bà Hứa Thị Minh T phải nộp 3.001.000 đồng án phí DSST đối với số tiền 60.032.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 112, khoản 12 Điều 114, Điều 127 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 471, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 về họ, họ, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Văn T.

1. Sửa bản án sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hứa Thị Minh T.

- Buộc ông Lê Văn T và bà Huỳnh Thị N phải trả cho bà Hứa Thị Minh T số tiền 337.968.000 đồng (Ba trăm ba mươi bảy chín triệu chín trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Văn T và bà Huỳnh Thị N chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 02/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã GC.

3. Về án phí: Bà Hứa Thị Minh T phải nộp 3.001.000 đồng án phí DSST. Bà đã nộp là 9.950.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 43965 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã GC, nên được hoàn lại 6.949.000 đồng.

Ông Lê Văn T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Ông đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0019276 ngày 25/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã GC, nên được hoàn lại 300.000 đồng.

Ông Lê Văn T và bà Huỳnh Thị N nộp 19.900.000 đồng (Mười chín triệu chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. Án tuyên vào lúc 14 giờ 25 phút, ngày 22/4/2021, có mặt bà Uyên và ông T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhân:

- Viện kiểm sát ND tỉnh Tiền Giang;

- TAND thi xã GC;

- Chi cục THADS thị xã GC;
 - Các đương sự;
 - Đăng công thông tin điện tử;
 - Lưu hồ sơ, án văn.
- DSPT-2021-Tâm

Lê Thị Hồng Tâm